

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động

Căn cứ Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, chuyển đổi và phê duyệt điều lệ tổ chức hoạt động.

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, chuyển đổi và phê duyệt điều lệ tổ chức hoạt động.

2. Doanh nghiệp thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không do Nhà nước làm chủ sở hữu; Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Công ty cổ phần; Công ty hợp danh và Doanh nghiệp tư nhân (không bao gồm công ty, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động (không bao gồm cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam).

Các công ty, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 1 Thông tư này sau đây gọi chung là doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động.

2. Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng (không bao gồm Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng) làm việc trong các doanh nghiệp quy định tại khoản 1, Điều 1 Thông tư này.

3. Người làm công tác quản lý hưởng lương trong các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3, Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Thực hiện mức lương tối thiểu vùng

1. Mức lương tối thiểu vùng dùng để trả công đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường ở các doanh nghiệp theo các vùng quy định tại Điều 2 Nghị định số 108/2010/NĐ-CP như sau:

a) Mức 1.350.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I.

b) Mức 1.200.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II.

c) Mức 1.050.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III.

d) Mức 830.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV.

Địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn nào thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn đó. Đối với doanh nghiệp có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn đó.

3. Mức tiền lương thấp nhất trả cho người lao động đã qua học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng quy định tại khoản 1 Điều này.

Người lao động đã qua học nghề bao gồm:

- Những người đã được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề, bằng trung học nghề theo quy định tại Nghị định số 90/CP ngày 24 tháng 11 năm 1993 quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo;

- Những người đã được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề theo quy định tại Luật Giáo dục năm 1998 và Luật Giáo dục năm 2005;

- Những người đã được cấp chứng chỉ theo chương trình dạy nghề thường xuyên, chứng chỉ sơ cấp nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc đã hoàn thành chương trình học nghề theo hợp đồng học nghề quy định tại Luật Dạy nghề;

- Những người đã được cấp văn bằng, chứng chỉ nghề của cơ sở đào tạo nước ngoài;

- Những người đã được doanh nghiệp đào tạo nghề hoặc tự học nghề và được doanh nghiệp kiểm tra, bố trí làm công việc đòi hỏi phải qua đào tạo nghề.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 1, Điều 1 Thông tư này được lựa chọn, áp dụng mức lương tối thiểu cao hơn so với mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định để tính đơn giá tiền lương và quỹ tiền lương của thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và Kiểm soát viên chuyên trách, nhưng phải bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 của Nghị định số 86/2007/NĐ-CP ngày 28

tháng 5 năm 2007 của Chính phủ và Điều 5, mục II Thông tư số 27/2010/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 9 năm 2010 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

5. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3, Điều 1 Thông tư này áp dụng mức lương tối thiểu vùng để xác định, điều chỉnh các mức lương khác của người lao động như sau:

a) Đối với doanh nghiệp tự xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương, Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 và Thông tư số 28/2007/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định tại Thông tư này làm cơ sở để tính các mức lương trong thang lương, bảng lương, phụ cấp lương, mức lương ghi trong hợp đồng lao động và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Doanh nghiệp là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ công ty nhà nước tiếp tục vận dụng thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ thì thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 3 Thông tư số 06/2010/TT-BLĐTBXH ngày 7 tháng 4 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Đối với các mức lương đã được thoả thuận trong hợp đồng lao động hoặc trong thang lương, bảng lương do doanh nghiệp xây dựng thì doanh nghiệp căn cứ vào mặt bằng tiền công trên thị trường, giá cả sinh hoạt để điều chỉnh các mức lương đã thoả thuận cho phù hợp. Mức điều chỉnh cụ thể do người sử dụng lao động và người lao động thoả thuận, bảo đảm các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương do Chính phủ quy định và quan hệ tiền lương hợp lý giữa người mới được tuyển dụng và người có thâm niên làm việc tại doanh nghiệp.

c) Khi áp dụng các quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, tiền lương hoặc phụ cấp làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các chức danh nghề nặng nhọc, độc hại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp, tiền thưởng do doanh nghiệp quy định thì thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể hoặc trong quy chế của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật lao động.

d) Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng mức lương tối thiểu cao hơn mức lương tối thiểu vùng quy định tại Thông tư này để xác định tiền lương và trả cho người lao động phù hợp với năng suất lao động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và mức tiền công trên thị trường.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Mức lương tối thiểu vùng quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư này được áp dụng như sau:

a) Các địa bàn quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

b) Các địa bàn được điều chỉnh vùng áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Bãi bỏ Thông tư số 35/2009/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với công ty nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và Thông tư số 36/2009/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

3. Công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước trong thời gian chưa xây dựng được hệ thống thang lương, bảng lương theo quy định tại Nghị định số 101/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty nhà nước chưa chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các tổ chức, đơn vị hiện đang áp dụng chế độ tiền lương như công ty nhà nước thì tiếp tục áp dụng hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm so với mức lương tối thiểu chung để xác định đơn giá tiền lương, quỹ tiền lương của Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP, Nghị định số 206/2004/NĐ-CP, Nghị định số 207/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004, Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007, Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ và Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 08/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005, Thông tư số 19/2007/TT-

BLĐTBXH ngày 04 tháng 10 năm 2007, Thông tư số 06/2010/TT-BLĐTBXH ngày 7 tháng 4 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Thông tư này dùng để xác định quỹ tiền lương chế độ và quỹ tiền lương thực hiện theo đơn giá tiền lương quy định tại điểm a, khoản 4, mục III Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005, quỹ tiền lương kế hoạch và quỹ tiền lương chế độ của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty không có lợi nhuận hoặc lỗ quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm b, d, đ, khoản 2, mục III Thông tư số 08/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Kinh phí thực hiện mức lương tối thiểu vùng quy định tại Thông tư này được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các công ty thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn bổ sung kịp thời. / *Handwritten signature*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc CP;
- Văn phòng BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- UBND Tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW các đoàn thể và các Hội;
- Sở Tài chính tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế và tổng công ty hạng đặc biệt;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đảng Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ LĐTBXH;
- Lưu VP, Vụ LĐTL Bộ LĐTBXH.

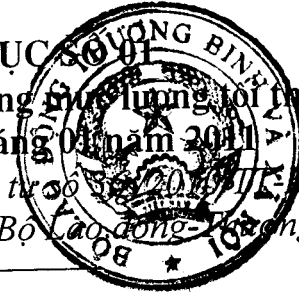


Handwritten signature: Phạm Minh Huân
Phạm Minh Huân

PHỤ LỤC SỐ 01

**Danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng
từ ngày 01 tháng 01 năm 2011**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2010/TT-BLĐTBXH
ngày 18 tháng 11 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)



1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các quận thuộc thành phố Hà Nội;
- Các quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Từ Liêm, Thường Tín, Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Quốc Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;

- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo thuộc thành phố Hải Phòng;

- Thành phố Hải Dương thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và huyện Bình Xuyên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;

- Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong thuộc tỉnh Bắc Ninh;

- Các thành phố Hạ Long, Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Thành phố Thái Nguyên thuộc tỉnh Thái Nguyên;

- Thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ;

- Thành phố Ninh Bình thuộc tỉnh Ninh Bình;

- Thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;

- Thành phố Nha Trang và thị xã Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;

- Các thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng;

- Thành phố Phan Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận;

- Các huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Biên Hoà, thị xã Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa và huyện Tân Thành thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Thành phố Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang;
- Các quận thuộc thành phố Cần Thơ;
- Thành phố Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Thành phố Long Xuyên thuộc tỉnh An Giang;
- Thành phố Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau;

3. Vùng III, gồm các địa bàn:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh còn lại (trừ các thành phố trực thuộc tỉnh nêu tại vùng II);
- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;
- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;
- Thị Xã Chí Linh và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kim Thành, Kinh Môn, Gia Lộc, Bình Giang, Tứ Kỳ thuộc tỉnh Hải Dương;
- Các huyện Yên Lạc, Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các huyện Phù Ninh, Lâm Thao thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Các huyện Gia Bình, Thuận Thành, Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh;
- Các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hoà thuộc tỉnh Bắc Giang;
- Các thị xã Uông Bí, Cẩm Phả và các huyện Hoành Bồ, Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Các huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;

- Thị xã Sông Công và các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên;
- Huyện Mỹ Lộc thuộc tỉnh Nam Định;
- Các huyện Duy Tiên, Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam;
- Thị xã Tam Điệp và các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia thuộc tỉnh Thanh Hoá;
- Huyện Kỳ Anh thuộc tỉnh Hà Tĩnh;
- Thị xã Hương Thủy và các huyện Hương Trà, Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các huyện Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi;
- Thị xã Sông Cầu thuộc tỉnh Phú Yên;
- Các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Ninh Hoà, Vạn Ninh thuộc tỉnh Khánh Hoà;
- Các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc thuộc tỉnh Ninh Thuận;
- Các huyện Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thị xã La Gi và các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các thị xã Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long và các huyện Chơn Thành, Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Bình Dương;
- Các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các huyện Thủ Thừa, Đức Hoà, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An;



- Thị xã Gò Công và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Tiền Giang;
- Huyện Châu Thành thuộc tỉnh Bến Tre;
- Các huyện Bình Minh, Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Các huyện thuộc thành phố Cần Thơ;
- Thị xã Hà Tiên và các huyện Kiên Lương, Phú Quốc, Kiên Hải, Giang Thành, Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Các thị xã Châu Đốc, Tân Châu thuộc tỉnh An Giang;
- Thị xã Ngã Bảy và các huyện Châu Thành, Châu Thành A thuộc tỉnh Hậu Giang;
- Các huyện Năm Căn, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời thuộc tỉnh Cà Mau.

4. Vùng IV, gồm các địa bàn còn lại./.

www.LuatVietnam.vn





LỤC SỐ 02
Danh mục địa bàn được điều chỉnh áp dụng
mức lương tối thiểu vùng từ ngày 01 tháng 7 năm 2011
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2010/TT-BLĐTBXH
ngày 18 tháng 11 năm 2010 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Biên Hoà và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thành phố Vũng Tàu thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện Định Quán, Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thành phố Tân An và các huyện Đức Hoà, Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An;

3. Vùng III, gồm các địa bàn: Các huyện Thủ Thừa, Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ thuộc tỉnh Long An./.